



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**PETAVATTHUPĀḶI**

**&**

**CHUYỆN NGẠ QUỶ**

### 4. 3.

667. Rājā piṅgalako nāma suraṭṭhānaṃ adhipati ahu,  
moriyānamupaṭṭhānaṃ gantvā suraṭṭhaṃ punarāgamā.
668. Uṇhe majjhantike<sup>1</sup> kāle rājā paṅkaṃ<sup>2</sup> upāgami,  
addasa maggaṃ ramaṇiyaṃ petānaṃ vaṇṇanāpathaṃ.<sup>3</sup>
669. Sāratthiṃ āmantayī rājā ayaṃ maggo ramaṇīyo,  
khemo sovattiko sivo iminā<sup>4</sup> sārathi yāhi,<sup>5</sup>  
suraṭṭhānaṃ santike ito.
670. Tena pāyāsī soraṭṭho senāya caturaṅginīyā,  
ubbiggarūpo puriso soraṭṭhaṃ<sup>6</sup> etadabravi.<sup>7</sup>
671. Kummaggaṃ<sup>8</sup> paṭipannamhā bhimsanaṃ lomahaṃsanaṃ,  
purato padissati<sup>9</sup> maggo pacchato ca na dissati.
672. Kummaggaṃ<sup>8</sup> paṭipannamhā yamapurisāna santike,  
amānuso vāyati gandho ghoso sūyati<sup>10</sup> dāruṇo.
673. Saṃviggo rājā soraṭṭho<sup>11</sup> sārathiṃ etadabravi,<sup>7</sup>  
kummaggaṃ paṭipannamhā bhimsanaṃ lomahaṃsanaṃ,  
purato ca<sup>12</sup> dissati maggo pacchato ca na dissati.
674. Kummaggaṃ<sup>8</sup> paṭipannamhā yamapurisāna santike,  
amānuso vāyati gandho ghoso sūyati dāruṇo.
675. Hatthikkhandhañca āruyha<sup>13</sup> olokento catuddisaṃ,<sup>14</sup>  
addasa nigrodhaṃ ramaṇiyaṃ<sup>15</sup> pādapaṃ chāyāsampaṇṇaṃ,  
nīlabbhavaṇṇasadiṣaṃ meghavaṇṇasirīnibhaṃ.<sup>16</sup>
676. Sārathiṃ āmantayī rājā kiṃ eso dissati brahā,  
nīlabbhavaṇṇasadiṣo meghavaṇṇasirīnibho.<sup>16</sup>
677. Nigrodho so mahārāja pādapo chāyāsampaṇṇo,<sup>17</sup>  
nīlabbhavaṇṇasadiṣo meghavaṇṇasirīnibho.<sup>16</sup>
678. Tena pāyāsī soraṭṭho<sup>18</sup> yena so dissati<sup>19</sup> brahā,  
nīlabbhavaṇṇasadiṣo meghavaṇṇasirīnibho.
679. Hatthikkhandhato oruyha rājā rukkaṃ upāgami,  
nisīdi rukkaṃūlasmiṃ sāmacco saparijano.

<sup>1</sup> majjhanhike - Ma.

<sup>2</sup> vaṅkaṃ - PTS.

<sup>3</sup> vaṇṇupathaṃ - Ma.

<sup>4</sup> imināva - Syā.

<sup>5</sup> yāma - Ma.

<sup>6</sup> suraṭṭhaṃ - Syā.

<sup>7</sup> etadabrūvi - Syā.

<sup>8</sup> kummaggaṃ - Syā.

<sup>9</sup> dissati - Ma, PTS.

<sup>10</sup> suyyati - Ma, evaṃ sabbattha.

<sup>11</sup> suraṭṭho - Syā.

<sup>12</sup> purato - Ma, PTS; puratova - Syā.

<sup>13</sup> hatthikkhandhaṃ samāruyha - Ma.

<sup>14</sup> catuddisā - Ma, Syā.

<sup>15</sup> addasa rukkaṃ nigrodhaṃ - Syā.

<sup>16</sup> meghavaṇṇasirīnibho - Syā.

<sup>17</sup> chāyāsampaṇṇo - Syā.

<sup>18</sup> suraṭṭho - Syā.

<sup>19</sup> dissate - Ma.

### 4. 3.

667. Đức vua tên Piṅgalaka đã là vị chúa tể của xứ Suratta. Sau khi đi đến hỗ trợ cho những người Moriya, đức vua đã trở về lại Suratta.

668. Vào lúc giữa trưa nóng nực, đức vua đã đi đến đêm lay và đã nhìn thấy con đường đáng yêu, lối đi bằng cát của các vong nhân.

669. Đức vua đã nói với người đánh xe rằng: “Con đường này xinh đẹp, an toàn, may mắn, tốt lành. Nay xa phu, người hãy đi bằng lối này từ đây cho đến khu vực phụ cận của xứ Suratta.”

670. Đức vua xứ Suratta cùng với đạo binh gồm bốn binh chủng đã phát xuất theo lối đi ấy. Có (một) người nam với dáng vẻ kinh hoàng đã nói với đức vua xứ Suratta điều này:

671. “Chúng tôi đã đi vào con đường sai trái, ghê rợn, khiến nổi da gà, con đường được nhìn thấy ở phía trước và không được nhìn thấy ở phía sau.

672. Chúng tôi đã đi vào con đường sai trái, ở gần nơi của các nam nhân cõi Dạ-ma, có mùi phi nhân tỏa ra, có âm thanh ghê rợn được nghe.”

673. Đức vua xứ Suratta, bị rúng động, đã nói với người đánh xe rằng: “Chúng ta đã đi vào con đường sai trái, ghê rợn, khiến nổi da gà; con đường được nhìn thấy ở phía trước và không được nhìn thấy ở phía sau.

674. Chúng ta đã đi vào con đường sai trái, ở gần nơi của các nam nhân cõi Dạ-ma, có mùi phi nhân tỏa ra, có âm thanh ghê rợn được nghe.”

675. Rồi đức vua đã cỡi lên lưng voi, quan sát bốn phương, và đã nhìn thấy cây đa đáng yêu, có bóng râm, giống như màu sắc của đám mây đen, tương đương với vẻ oai vệ về màu sắc của đám mây mưa.

676. Đức vua đã nói với người đánh xe rằng: “Vật to lớn ấy được nhìn thấy giống như màu sắc của đám mây đen, tương đương với vẻ oai vệ về màu sắc của đám mây mưa là vật gì vậy?”

677. “Tâu đại vương, vật ấy là cây đa, có bóng râm, giống như màu sắc của đám mây đen, tương đương với vẻ oai vệ về màu sắc của đám mây mưa.”

678. Vua xứ Suratta đã tiến theo lối đi ấy về phía vật to lớn ấy, được nhìn thấy giống như màu sắc của đám mây đen, tương đương với vẻ oai vệ về màu sắc của đám mây mưa.

679. Sau khi leo xuống từ lưng voi, đức vua đã đi đến gần thân cây, rồi đã ngồi xuống ở gốc cây với viên quan cận thân và nhóm tùy tùng.

680. Pūraṃ pānīyakarakam<sup>1</sup> pūve citte<sup>2</sup> ca addasa,  
puriso ca devavaṇṇī sabbābharaṇabhūsito.  
upasaṅkamtivā rājānaṃ soratṭhaṃ etadabruvi.<sup>3</sup>
681. Svāgataṃ te mahārāja atho te adurāgataṃ,  
pivatu devo pānīyaṃ pūve khāda arindama.
682. Pivtvā rājā pānīyaṃ sāmacco saparijjano,  
pūve khāditvā ca<sup>4</sup> pītvā ca soratṭho etadabravi.<sup>5</sup>
683. Devatā nusi gandhabbo ādu<sup>6</sup> sakko purindado,  
ajānantā<sup>7</sup> taṃ pucchāma kathaṃ jānemu taṃ mayaṃ. (ti)
684. Namhi devo na gandhabbo napi<sup>8</sup> sakko purindado,  
peto ahaṃ mahārāja suratṭhā idhamāgato.
685. Kiṃ sīlo kiṃ samācāro suratṭhasmiṃ pure tuvam,  
kena te brahmacariyena anubhāvo<sup>9</sup> ayaṃ tava? (ti)
686. Taṃ suṇohi mahārāja arindama ratṭhavaḍḍhana,  
amaccā pārisajjā ca brāhmaṇo ca purohito.
687. Suratṭhasmā<sup>10</sup> ahaṃ deva puriso pāpacetaso,  
micchādītṭhi ca dussīlo kadariyo paribhāsako.
688. Dadantānaṃ karontānaṃ vārayissaṃ bahujjanaṃ,<sup>11</sup>  
aññesaṃ dadamānānaṃ antarāyako ahaṃ.<sup>12</sup>
689. Vipāko natthi dānassa saṃyamassa kuto phalaṃ,  
natthi ācariyo nāma adantaṃ ko damessati.<sup>13</sup>
690. Samatulyāni bhūtāni kuto<sup>14</sup> jetṭhāpacāyiko,  
natthi balaṃ viriyaṃ vā kuto utṭhānaporisaṃ.
691. Natthi dānaphalaṃ nāma na visodheti verinaṃ,  
laddheyyaṃ labhate macco niyatipariṇāmajā.<sup>15</sup>

<sup>1</sup> pānīyasarakam - Ma.

<sup>2</sup> vitte - Ma.

<sup>3</sup> etadabravi - Ma; etadabrūvi - Syā; etad abravi - PTS.

<sup>4</sup> khāditvā - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> suratṭho etadabrūvi - Syā.

<sup>6</sup> adu - Ma.

<sup>7</sup> ajānanto - Syā.

<sup>8</sup> napi - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> anubhāvo - Ma, Syā, Sīmu 1, 2.

<sup>10</sup> suratṭhasmiṃ - Ma, Syā.

<sup>11</sup> bahujjanaṃ - Syā.

<sup>12</sup> antarāyaṃ karomahaṃ - Syā.

<sup>13</sup> damissati - Syā.

<sup>14</sup> kule - Syā.

<sup>15</sup> niyatipariṇāmajam - Ma, nīyati pariṇāmajam - Syā.

680. Đức vua đã nhìn thấy bình đựng nước đầy và các bánh ngọt đa dạng. Và có (một) người nam với dáng vẻ Thiên nhân, được điểm tô với tất cả đồ trang sức, đã đi đến gần đức vua xứ Suratta và đã nói điều này:

681. “Tâu đại vương, việc đi đến của quý vị là tốt đẹp, hơn nữa đối với quý vị không phải là việc đi đến sai trái. Tâu vị thuần phục kẻ thù, xin bệ hạ hãy uống nước, hãy ăn các bánh ngọt.”

682. Đức vua cùng viên quan cận thân và nhóm tùy tùng đã uống nước, và đã ăn các bánh ngọt. Uống xong, đức vua xứ Suratta đã nói điều này:

683. “Phải chăng người là Thiên nhân, là nhạc sĩ Thiên đình, hay là (Chúa Trời) Sakka, người đã bố thí trước đây? Trong khi không biết, chúng tôi hỏi người, làm thế nào chúng tôi có thể nhận biết người?”

684. “Tôi không là Thiên nhân, không là nhạc sĩ Thiên đình, cũng không là (Chúa Trời) Sakka, người đã bố thí trước đây; tâu đại vương, tôi là vong nhân đã từ xứ Suratta đi đến đây.”

685. “Trước đây ở Suratta người đã có giới hạnh gì, có sự thực hành gì? Do Phạm hạnh nào của người mà người có năng lực này?”

686. “Tâu đại vương, tâu vị thuần phục kẻ thù, tâu vị làm quốc độ phát triển, xin bệ hạ hãy lắng nghe điều ấy. Có viên quan cận thân và nhóm tùy tùng, với vị Bà-la-môn viên quan tế tự.

687. Tâu bệ hạ, từ xứ Suratta, tôi đã là người đàn ông có tâm ý ác xấu, có tà kiến và có giới tồi, bòn xén, là kẻ chửi rủa (các Sa-môn và Bà-la-môn).

688. Tôi đã ngăn cản nhiều người trong khi họ đang bố thí. Tôi đã là người gây chướng ngại cho những người khác trong khi họ đang ban phát, (nói rằng):

689. ‘Không có quả thành tựu của việc bố thí, từ đâu có quả báu của việc thu thúc (giới)? Không có người gọi là thầy dạy học, ai sẽ huấn luyện cho kẻ không được huấn luyện?’

690. Các chúng sanh đều bằng nhau bình đẳng, do đâu lại có việc tôn kính người trưởng thượng? Không có sức mạnh hay sự tinh tấn, do đâu lại có người với sự vươn lên?

691. Không có cái gọi là quả báu của sự bố thí, không thể xóa sạch sự thù hận, loài người nhận lãnh điều sẽ phải nhận lãnh, được sanh lên do sự xoay vần của số phận.

692. Natthi mātā pitā bhātā loko natthi ito paraṃ,  
natthi dinnam natthi hutam sunihitampi<sup>1</sup> na vijjati.
693. Yopi haneyya purisam parassa<sup>2</sup> chindate siram,  
na koci kiñci<sup>3</sup> hanati sattannam vivaramantare.
694. Acchejjabhejjo<sup>4</sup> jīvo aṭṭhamso guḷaparimaṇḍalo,  
yojanānam satam<sup>5</sup> pañca ko jīvam chettumarahati.<sup>6</sup>
695. Yathā suttaguḷe khitte nibbeṭhentam palāyati,  
evamevampi<sup>7</sup> so jīvo nibbeṭhento palāyati.
696. Yathā gāmato nikkhamma aññaṃ gāmaṃ pavisati,  
evamevampi<sup>4</sup> so jīvo aññaṃ kāyam<sup>8</sup> pavisati.
697. Yathā gehato nikkhamma aññaṃ geham pavisati,  
evamevampi<sup>4</sup> so jīvo aññaṃ bondim pavisati.<sup>9</sup>
698. Cūlāsīti<sup>10</sup> mahākappuno<sup>11</sup> satahassānīpi hi<sup>12</sup> ye bālā ye ca paṇḍitā,  
saṃsāram khepayitvāna dukkhassantam karissare.
699. Mitāni sukhadukkhāni doṇehi piṭakehi ca,  
jīno sabbam pajānāti sammūḷhā<sup>13</sup> itarā pajā.
700. Evaṃ ditṭhi pure āsiṃ sammūḷho<sup>12</sup> mohapāruto,  
micchādītṭhi ca dussīlo kadariyo paribhāsako.
701. Oraṃ me chahi<sup>14</sup> māsehi kālakiriyā<sup>15</sup> bhavissati,  
ekantam kaṭukam<sup>16</sup> ghoram nirayam papatissaham.<sup>17</sup>
702. Catukkaṇṇam catudvāram vibhattam bhāgaso mitam,  
ayopākārapariyantam ayasā paṭikujjitam.
703. Tassa ayomayā bhūmi jalitā tejasā yutā,  
samantā yojanasatam pharitvā tiṭṭhati sabbadā.

<sup>1</sup> sunihitam - Ma.

<sup>2</sup> purisassa - Syā.

<sup>3</sup> ksñci - Ma.

<sup>4</sup> acchejjo abhejjo - Syā.

<sup>5</sup> yojanāni satā - Syā.

<sup>6</sup> chetumarahati - Syā.

<sup>7</sup> evameva ca - Ma.

<sup>8</sup> bondim - Ma.

<sup>9</sup> nivāsati - Syā.

<sup>10</sup> cullāsīti - Ma.

<sup>11</sup> mahākappino - Ma, Syā.

<sup>12</sup> satahassāni hi - Ma; satahassāni - Syā.

<sup>13</sup> sammūḷh<sup>o</sup> - Syā.

<sup>14</sup> orehi chahi - Sī.

<sup>15</sup> kālakiriyā - Ma.

<sup>16</sup> ekantakaṭukam - Ma.

<sup>17</sup> papatissāham - Syā.

692. Không có mẹ, cha, anh em trai, không có thế giới nào khác với thế giới này, không có bô thí, không có hiền dâg, thậm chí việc khéo được quy định không được biết đến.

693. Thậm chí ai đó có thể giết chết người, có thể chặt đầu người khác, thì cũng chẳng có người nào giết chết người nào cả, (con dao đâm vào) khe hở ở khoảng giữa của bảy nhóm (các yếu tố cấu thành cơ thể).<sup>1</sup>

694. Mạng sống không thể bị cắt đứt, không thể bị đập vỡ, là hình bát giác, là quả cầu tròn, (cao) năm trăm do-tuần, kẻ nào có khả năng cắt đứt mạng sống?

695. Giống như cuộn chỉ được ném ra, trong khi tháo rời, nó lăn đi, cũng tương tự y như thế, mạng sống ấy trong khi tháo rời, nó lăn đi.

696. Giống như người sau khi rời khỏi ngôi làng thì đi vào ngôi làng khác, cũng tương tự y như thế, mạng sống ấy đi vào thân thể khác.

697. Giống như người sau khi rời khỏi ngôi nhà thì đi vào ngôi nhà khác, cũng tương tự y như thế, mạng sống ấy đi vào thân thể khác.

698. Bởi vì những kẻ ngu và các người trí sau khi bị ném vào luân hồi cho đến tám mươi bốn trăm ngàn (8.400.000) đại kiếp thì sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.

699. Các khổ và lạc được đo lường bằng các đấu và các giò; đấng Chiến Thắng biết rõ tất cả, còn những người khác hoàn toàn mê muội.

700. Trước đây, tôi đã có tà kiến như vậy, hoàn toàn mê muội, bị bao trùm bởi si mê, có tà kiến và có giới tồi, bôn xén, là kẻ chủ rủa (các Sa-môn và Bà-la-môn).

701. Trong vòng sáu tháng nữa, tôi sẽ chết. Tôi sẽ rơi vào địa ngục vô cùng khổ sở, ghê rợn.

702. Địa ngục có bốn góc, có bốn cửa, được phân chia thành các phần cân đối, được bao quanh bằng tường sắt, được đập lại bằng tấm sắt.

703. Mặt nền của nó làm bằng sắt, cháy rực, có sức nóng, tỏa rộng ra xung quanh một trăm do-tuần, và luôn luôn tồn tại.<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Pakudha Kaccāyana thuyết về bảy nhóm (*kāya*): đất, nước, lửa, gió, sự khổ, sự lạc, mạng sống (Xem TTPV tập 01, Trường Bộ tập 1, bài Kinh Sāmaññaphalasuttam, trang 99).

<sup>2</sup> Hai câu kệ 702, 703 giống hai câu kệ 70, 71.

704. Vassasatasahassāni<sup>1</sup> ghoso sūyati tāvade,  
lakkho eso mahārāja satabhāgavassa koṭiyo.<sup>2</sup>
705. Koṭisatasahassāni niraye paccare janā,  
micchādīṭṭhī ca dussilā ye ca ariyūpavādino.
706. Tatthāhaṃ dīghamaddhānaṃ dukkhaṃ vedissaṃ<sup>3</sup> vedanaṃ,  
phalaṃ pāpassa kamma tasmā socāmahaṃ bhūsaṃ.<sup>4</sup>
707. Taṃ suṇohi mahārāja arindama raṭṭhavaḍḍhana,  
dhītā mayhaṃ mahārāja uttarā bhaddamatthu te.
708. Karoti bhaddakaṃ kammaṃ sīlesūposathe<sup>5</sup> ratā,  
saññatā<sup>6</sup> saṃvibhāgī ca vadaññū vītamaccharā.
709. Akhaṇḍakārī sikkhāya saṇhā<sup>7</sup> parakulesu ca,  
upāsikā sakyamunino sambuddhassa sirīmato.
710. Bhikkhu ca sīlasampanno gāmaṃ piṇḍāya pāvisi,  
okkhittacakkhu satimā guttadvāro susaṃvuto.
711. Sapaḍānaṃ caramāno agamā taṃ nivesanaṃ,  
tamaddasa mahārāja uttarā bhaddamatthu te.
712. Pūraṃ pānīyassa karakaṃ<sup>8</sup> pūve citte<sup>9</sup> ca sā adā,  
pitā me kālakato bhante tassetāṃ upakappatu.
713. Samanantarānuddīṭṭhe vipāko upapajjatha,  
bhuñjāmi kāmakāmīhaṃ<sup>10</sup> rājā vessavaṇo yathā.
714. Taṃ suṇohi mahārāja arindama raṭṭhavaḍḍhana,  
sadevakassa lokassa buddho aggo pavuccati,  
taṃ buddhaṃ saraṇaṃ gaccha saputtadāro arindama.
715. Aṭṭhaṅgikena maggena phusanti amataṃ padaṃ,  
taṃ dhammaṃ saraṇaṃ gaccha saputtadāro arindama.
716. Cattāro maggapaṭipannā<sup>11</sup> cattāro ca phale ṭhitā,  
esa saṅgho ujubhūto paññāsīlasamāhito,  
taṃ saṅghaṃ saraṇaṃ gaccha saputtadāro arindama.

<sup>1</sup> vassāni satasahassāni - Ma, PTS, Sīmu.

<sup>2</sup> satabhāgavassakoṭiyo - Ma; satabhāgā vassakoṭiyo - Syā.

<sup>3</sup> vedissa - PTS.

<sup>4</sup> bhusaṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> uposathe sīle - Ma.

<sup>6</sup> dānaratā - Syā.

<sup>7</sup> saṇhā - Syā, PTS.

<sup>8</sup> pānīyasarakaṃ - Ma; pānīyakarakaṃ - Syā.

<sup>9</sup> vitte - Ma.

<sup>10</sup> kāmakāmī - Syā.

<sup>11</sup> cattāro ca paṭipannā - Ma, Syā.



704. Có âm thanh được nghe vào thời điểm của mỗi trăm ngàn năm. Tâu đại vương, đó là một *lakkha*; các *koṭi* năm là một trăm lần (*lakkha*).<sup>1</sup>

705. Những kẻ có tà kiến và có giới tồi, và những kẻ chỉ trích bậc Thánh nhân bị nung nấu ở địa ngục một trăm ngàn *koṭi* năm.

706. Tại nơi ấy, tôi đã cảm giác cảm thọ khổ, quả báo của nghiệp ác một thời gian dài lâu; vì việc ấy tôi sầu muộn vô cùng.

707. Tâu đại vương, tâu vị thuần phục kẻ thù, tâu vị làm quốc độ phát triển, xin bệ hạ hãy lắng nghe điều ấy. Tâu đại vương, con gái của tôi là Uttarā. Cầu mong bệ hạ được điều tốt lành.

708. Cô ấy tạo nghiệp tốt lành, thích thú ngày trai giới và các giới, có sự tự chế, có sự san sẻ, có sự ân cần, có sự bòn xén đã được xa lìa.

709. Cô ấy có sự thực hành không bẻ vỡ về điều học, và là con dâu ở các gia tộc khác, là cận sự nữ của vị Hiền Trí dòng Sakya, bậc Toàn Giác, đáng Vinh Quang.

710. Có vị tỳ khưu đầy đủ giới đức đã đi vào làng để khát thực, mắt nhìn xuống, có niệm, có giác quan được canh phòng, khéo được thu thúc.

711. Trong khi đi tuần tự theo từng nhà, vị ấy đã đi đến chỗ trú ngụ ấy. Tâu đại vương, Uttarā đã nhìn thấy vị ấy. Cầu mong bệ hạ được điều tốt lành.

712. Và cô ấy đã dâng cúng bình đựng nước đầy và các bánh ngọt đa dạng (nói rằng): ‘Thưa ngài, cha tôi đã qua đời, mong rằng việc này thành tựu đến ông ấy.’

713. Khi được chỉ định thì quả thành tựu đã được sanh lên ngay lập tức, tôi thọ hưởng, là người có dục lạc theo như ước muốn, giống như Thiên Vương Vessavaṇa.

714. Tâu đại vương, tâu vị thuần phục kẻ thù, tâu vị làm quốc độ phát triển, xin bệ hạ hãy lắng nghe điều ấy. Đức Phật được gọi là bậc cao cả của thế gian luôn cả chư Thiên. Tâu vị thuần phục kẻ thù, bệ hạ cùng vợ và các con hãy đi đến nương nhờ đức Phật ấy.

715. Nhờ vào Đạo Lộ tám chi phần, các vị chạm đến vị thế Bất Tử. Tâu vị thuần phục kẻ thù, bệ hạ cùng vợ và các con hãy đi đến nương nhờ Giáo Pháp ấy.

716. Bốn hạng đã thực hành Đạo Lộ và bốn hạng đã trụ ở Quả vị, Hội Chúng ấy có bản thể chính trực, có Giới - Định - Tuệ. Tâu vị thuần phục kẻ thù, bệ hạ cùng vợ và các con hãy đi đến nương nhờ Hội Chúng ấy.

---

<sup>1</sup> 1 *lakkha* = 100.000, 1 *koṭi* = 10.000.000.

717. Pāṇātipātā viramassu khippaṃ  
 loke adinnaṃ parivajjayassu,  
 amajjapo mā<sup>1</sup> ca musā abhāṇi  
 sakena dārena ca hohi tuṭṭho. (ti)
718. Atthakāmosi me yakkha hitakāmosi devate,  
 karomi tuyhaṃ vacanaṃ tvamasi<sup>2</sup> ācariyo mama.
719. Upemi buddhaṃ saraṇaṃ dhammañcāpi anuttaraṃ,  
 saṅghaṇca naradevassa gacchāmi saraṇaṃ ahaṃ.
720. Pāṇātipātā viramāmi khippaṃ  
 loke adinnaṃ parivajjayāmi,  
 amajjapo no ca musā bhaṇāmi  
 sakena dārena ca<sup>3</sup> homi tuṭṭho.
721. Opuṇāmi<sup>4</sup> mahāvāte nadiyā vā<sup>5</sup> sīghagāmiyā,  
 vamāmi pāpikaṃ<sup>6</sup> diṭṭhiṃ buddhānaṃ sāsane rato.
722. Idaṃ vatvāna soraṭṭho viramitvā pāpadassanā,<sup>7</sup>  
 namo bhagavato katvā pāmokkhā<sup>8</sup> rathamāruhi<sup>9</sup> ”ti.<sup>9</sup>

**Nandaka<sup>10</sup>petavatthu tatiyaṃ.**

<sup>1</sup> no - Syā.

<sup>2</sup> tvamasi - Syā.

<sup>3</sup> dārena - Syā.

<sup>4</sup> ophuṇāmi - Ma, Syā.

<sup>5</sup> nadiyā - Ma.

<sup>6</sup> pāpakaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> pāpadassanaṃ - Syā.

<sup>8</sup> pāmukho - Ma; pāmokkho - Syā, PTS.

<sup>9</sup> rathamāruyhi ti - Syā.

<sup>10</sup> nandikā - Syā.

717. Bệ hạ hãy lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, hãy xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, chớ có việc uống chất say và nói lời dối trá, và hãy vui thích với người vợ của mình.”

718. “Này vị Dạ-xoa, người là người mong mọi sự tốt đẹp cho trăm. Này vị Thiên nhân, người là người mong mọi sự lợi ích cho trăm. Trăm thực hành lời nói của người; người là thầy dạy học của trăm.

719. Trăm đi đến nương nhờ đức Phật, luôn cả Giáo Pháp vô thượng, và trăm đi đến nương nhờ Hội Chúng thuộc về vị Trời của nhân loại.

720. Trăm lập tức kiêng chừa việc giết hại mạng sống, trăm xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say, và trăm không nói lời dối trá, và trăm vui thích với người vợ của mình.”

721. Trăm sàng lọc ở trong cơn gió mạnh, hoặc ở dòng sông chảy xiết, và loại bỏ tà kiến ác xấu, được vui thích trong lời dạy của chư Phật.”

722. Sau khi nói điều này, sau khi loại bỏ quan điểm ác xấu, sau khi thực hiện việc kính lễ đến đức Thế Tôn, vị vua xứ Surattṭha đã leo lên xe, mặt nhìn hướng đông.

### **Chuyện Vong Nhân Nandaka là thứ ba.**